



LẬP TRÌNH WEBSITE (ASP.NET MVC 5)

CHƯƠNG 2:

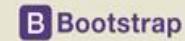
NGÔN NGỮ WEB (HTML 5, CSS3, JQUERY, BOOTSTRAP)



RESPONSIVE

- ✓ **Giảng Viên: ThS. Dương Thành Phết**
- ✓ **Email: phetcm@gmail.com**
- ✓ **Website: <http://www.thayphet.net>**
- ✓ **Mobile: 0918158670**

- 1. HTML5**
- 2. CSS3**
- 3. JQUERY**
- 4. BOOTSTRAP**



1. HTML 5

1.1. Cấu trúc trang HTML5

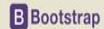
1.2. Các thẻ cơ bản

1.3. Form

1.4. Bảng

1.5. Các thẻ tổ chức bố cục

1.1. CẤU TRÚC TRANG HTML5



```
<!DOCTYPE html>
<html>
<head>
    <meta charset="utf-8" />
    <meta name="viewport" content="width=device-width, initial-scale=1.0">
    <title>Tiêu đề trang</title>

    <!--liên kết CSS ngoài-->
    <link href="css/bootstrap.min.css" rel="stylesheet" />
    <link href="css/styles.css" rel="stylesheet" />
    <!--liên kết JavaScript ngoài-->
    <script src="js/jquery-1.10.2.min.js"></script>
    <script src="js/bootstrap.min.js"></script>
</head>
<body>
    Nội dung trang
</body>
</html>
```

1.2. CÁC THẺ CƠ BẢN

-
- <video>
- <audio>
-
- ,
- <h1>...<h6>
-

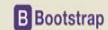
Link

- HTML 5 & CSS 3
 - SQL Server 2008
 - ASP.NET MVC 5
1. HTML 5 & CSS 3
 2. SQL Server 2008
 3. ASP.NET MVC 5

ASP.NET MVC 5



1.2. CÁC THẺ CƠ BẢN



Link, List, Heading & Span

Link

- HTML 5 & CSS 3
- SQL Server 2008
- ASP.NET MVC 5

1. HTML 5 & CSS 3
2. SQL Server 2008
3. ASP.NET MVC 5

ASP.NET MVC 5

ASP.NET MVC 5

Link

 HTML 5 & CSS 3
 SQL Server 2008
 ASP.NET MVC 5

 HTML 5 & CSS 3
 SQL Server 2008
 ASP.NET MVC 5

<h1>ASP.NET MVC 5</h1>
<h2>ASP.NET MVC 5</h2>
<h3>ASP.NET MVC 5</h3>
<h4>ASP.NET MVC 5</h4>
<h5>ASP.NET MVC 5</h5>
<h6>ASP.NET MVC 5</h6>

ASP.NET MVC 5

1.2. CÁC THẺ CƠ BẢN



jQuery
write less, do more.

Bootstrap

Img, Audio và Video



```

```



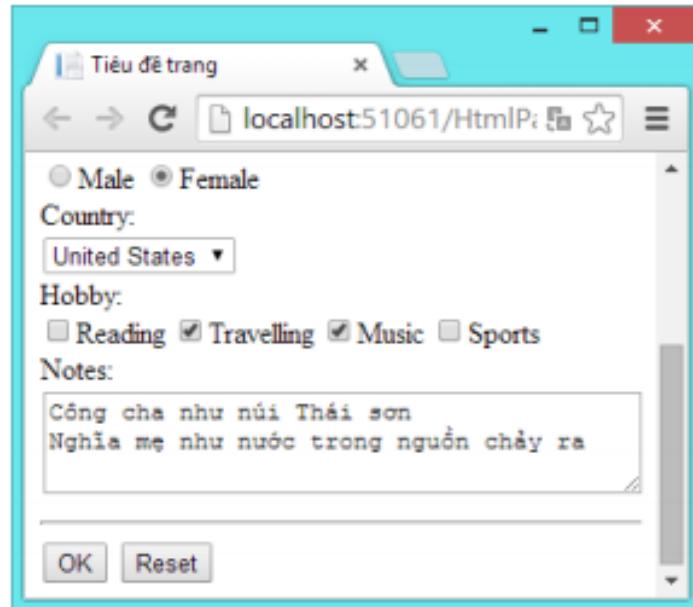
```
<video width="320" height="240" controls autoplay>  
  <source src="movie.mp4" type="video/mp4">  
  <source src="movie.ogg" type="video/ogg">  
  Your browser does not support the video tag.  
</video>
```



```
<audio controls autoplay>  
  <source src="horse.ogg" type="audio/ogg">  
  <source src="horse.mp3" type="audio/mpeg">  
  Your browser does not support the audio element.  
</audio>
```

1.3. FORM

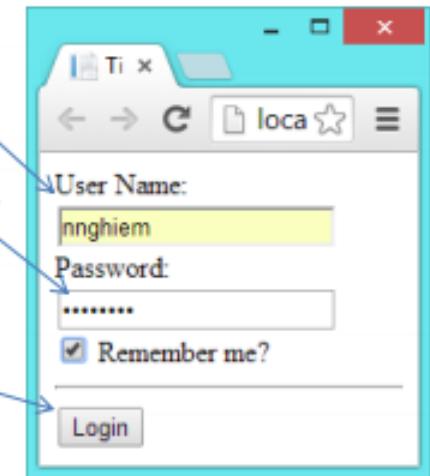
- <form action="?" method="?">
- <input type="?">
 - ☞ HTML: *text, password, file, checkbox, radio, hidden, button, reset, submit, image*
 - ☞ HTML5: *color, date, datetime, datetime-local, email, month, number, range, search, tel, time, url, week*
- <textarea> </textarea>
- <select> + <option>
- <label>
- @placeholder



1.3. FORM



```
<form action="/Account/Login" method="post">
    <div>User Name:</div>
    <input type="text" name="id" />
    <div>Password:</div>
    <input type="password" name="pw" />
    <div></div>
    <label>
        <input type="checkbox" name="rm" value="true" />
        Remember me?
    </label>
    <hr />
    <input type="submit" value="Login" />
</form>
```



1.3. FORM



jQuery
write less, do more.

Bootstrap

Tiêu đề trang

localhost:51061/HtmlP;

Male Female

Country:

United States ▾

Hobby:

Reading Travelling Music Sports

Notes:

Công cha nhu núi Thái sơn
Nghĩa mẹ nhu nước trong nguồn chảy ra

OK Reset

1.3. FORM



jQuery
write less, do more.

Bootstrap

```
<div>Gender:</div>
<label><input type="radio" name="gender" value="M" />Male</label>
<label><input type="radio" name="gender" value="F" />Female</label>
<div>Country:</div>
<select name="country">
    <option value="VN">Việt Nam</option>
    <option value="US">United States</option>
</select>
<div>Hobby:</div>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="0" />Reading</label>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="1" />Travelling</label>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="2" />Music</label>
<label><input type="checkbox" name="gender" value="3" />Sports</label>
<div>Notes:</div>
<textarea name="notes" rows="3"></textarea>
<hr />
<input type="submit" value="OK" />
<input type="reset" value="Reset" />
```

1.4. BẢNG - TABLE



- <table>
- <tr>
- <th>
- <td>
- @colspan
- @rowspan

Id	Name	Marks	
		Physical	Chemistry
SV001	Tuấn	7	5
SV002	Hạnh	6	9

1.4. BẢNG - TABLE



```
<table border="1">
  <tr>
    <th>Id</th>
    <th>Name</th>
    <th>Marks</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>SV001</td>
    <td>Tuấn</td>
    <td>7</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>SV002</td>
    <td>Hạnh</td>
    <td>9</td>
  </tr>
</table>
```

Id	Name	Marks
SV001	Tuấn	7
SV002	Hạnh	9

1.4. BẢNG - TABLE



```
<table border="1">
  <tr>
    <th rowspan="2">Id</th>
    <th rowspan="2">Name</th>
    <th colspan="2">Marks</th>
  </tr>
  <tr>
    <th>Physical</th>
    <th>Chemistry</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>SV001</td>
    <td>Tuấn</td>
    <td>7</td>
    <td>5</td>
  </tr>
  <tr>...</tr>
</table>
```

Id	Name	Marks	
		Physical	Chemistry
SV001	Tuấn	7	5
SV002	Hạnh	6	9

1.5. TỔ CHỨC BỘ CỤC



jQuery
write less, do more.

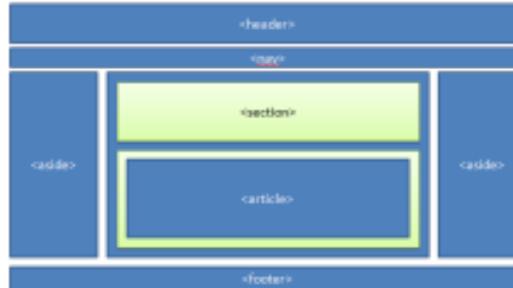
Bootstrap

- ❑ <div>, <p>
- ❑ <fieldset> + <legend>
- ❑ Symantic
 - ❑ <header>
 - ❑ <footer>
 - ❑ <aside>
 - ❑ <section>
 - ❑ <article>
 - ❑ <nav>

Gender

Male Female

- Brands
- Nokia
 - Samsung
 - Apple
 - GL



1.5. TỔ CHỨC BỘ CỤC



Div và P

```
<div>Division 1</div>  
<div>Division 2</div>
```

```
<hr />
```

```
<p>Paragraph 1</p>  
<p>Paragraph 2</p>
```

Division 1

Division 2

Paragraph 1

Paragraph 2

1.5. TỔ CHỨC BỘ CỤC



FieldSet

```
<fieldset>
    <legend>Gender</legend>
    <input name="gender" type="radio" value="true" />Male
    <input name="gender" type="radio" value="false" />Female
</fieldset>

<fieldset>
    <legend>Brands</legend>
    <ul>
        <li>Nokia</li>
        <li>Samsung</li>
        <li>Apple</li>
        <li>GL</li>
    </ul>
</fieldset>
```

Gender

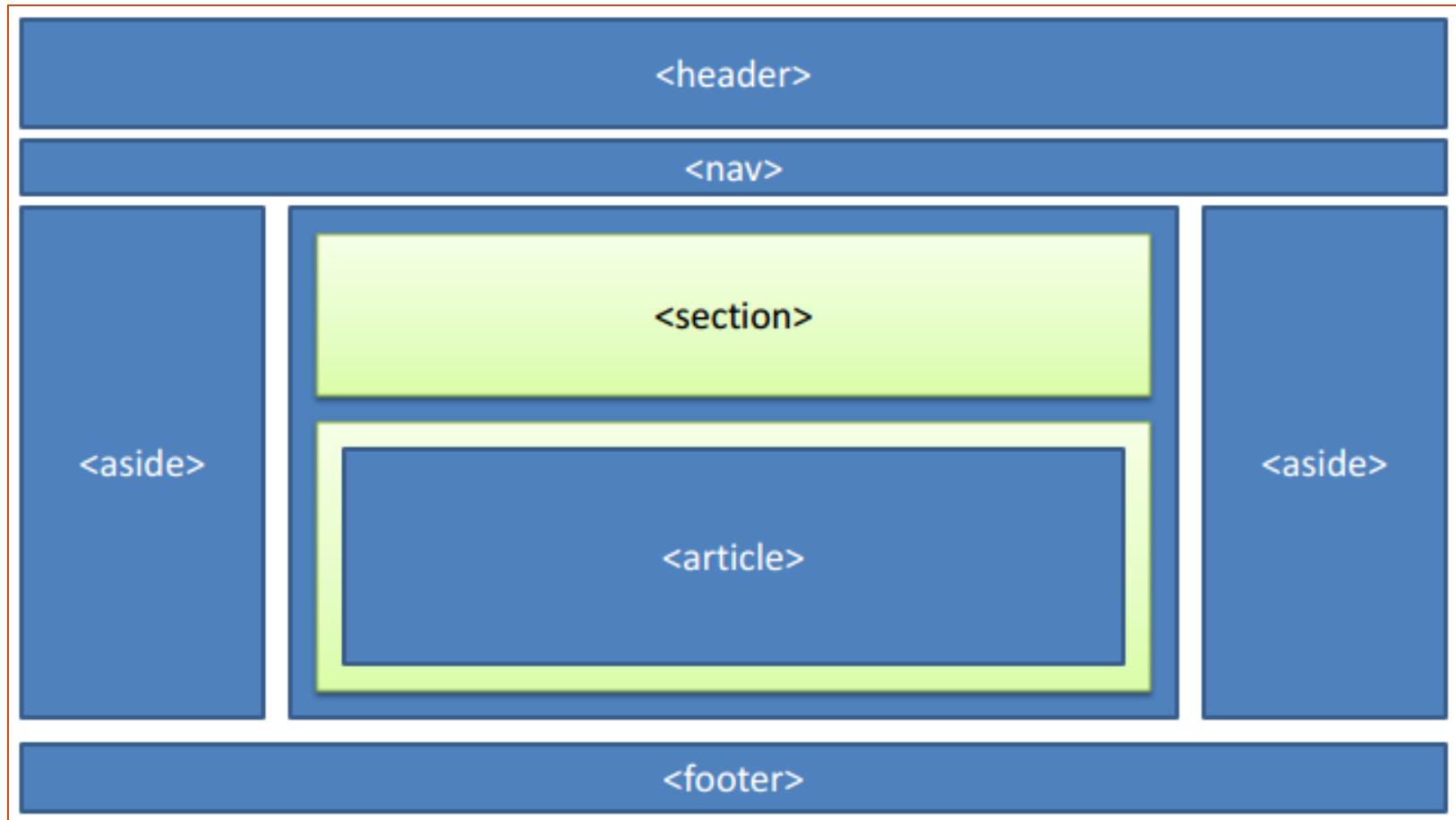
Male Female

Brands

- Nokia
- Samsung
- Apple
- GL

1.5. TỔ CHỨC BỘ CỤC

Symantic



2. CSS 3

2.1. Giới thiệu CSS3

2.2. CSS cơ bản

2.3. Luật nạp chồng CSS

2.4. Thuộc tính CSS

2.1. GIỚI THIỆU CSS3

- ✓ CSS là viết tắt của Cascading Style Sheets
- ✓ CSS định nghĩa cách thức hiển thị các thành phần HTML
- ✓ Nhờ có CSS, các thẻ HTML không cần có các thuộc tính trình bày , mà chỉ tập trung vào việc định nghĩa cấu trúc nội dung
- ✓ CSS giúp tách việc xây dựng nội dung và việc trình bày nội dung
- ✓ Các định nghĩa CSS có thể được lưu trong cùng file .html hoặc tách riêng trong file .css

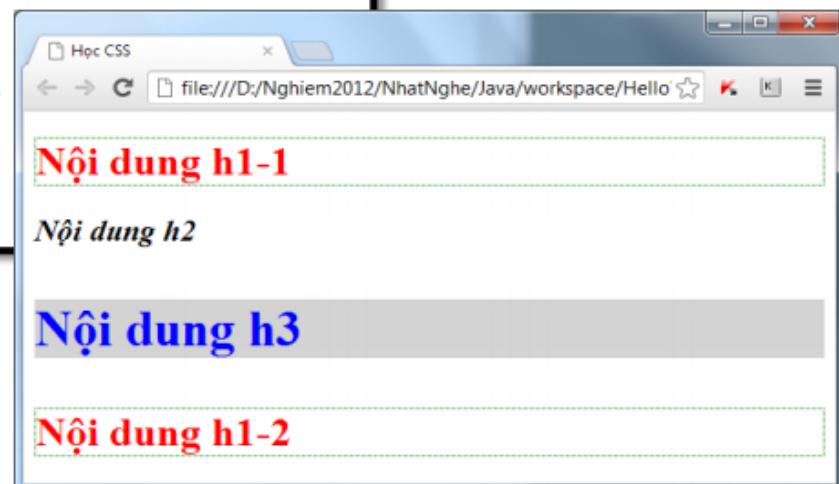
2.2. CSS CƠ BẢN

```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <link href="styles.css" rel="stylesheet">
    <style>
        h1{
            color:red; /*--màu--*/
            border:1px dotted green; /*--đường bao--*/
        }
    </style>
</head>

<body>
    <h1>Nội dung h1-1</h1>
    <!-- chữ nghiêng -->
    <h2 style="font-style:italic">Nội dung h2</h2>
    <h3>Nội dung h3</h3>
    <h1>Nội dung h1-2</h1>
</body>
</html>
```

Styles.css

```
h3{
    color:blue;
    font-size:40px; /*--kích thước chữ--*/
    background: lightgray; /*--màu nền--*/
}
```



- Css làm thay đổi h1, h2 và h3 bằng cách bổ sung đặc điểm mới hoặc ghi đè lên đặc điểm vốn có của nó.

2.2. CSS CƠ BẢN

- ❑ Selector là ký hiệu được sử dụng để xác định các thẻ để áp dụng css.

- ❑ 3 loại selector cơ bản

- HTML selector

- ✓ **TagName{css}**

- Class selector:

- ✓ **.ClassName{css}**

- ID selector:

- ✓ **#Id{css}**

```
<style>
    li{
        color:green;
    }
    .red{
        color:red;
    }
    #blue{
        color:blue;
    }
</style>
```

2.2. CSS CƠ BẢN

Ví dụ:

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        li{
            color:green;
            font-variant:small-caps;
            list-style-image: url("images/error.gif");
        }
        .redli{
            color:red;
        }
        #blueli{
            color:blue;
            font-variant:normal;
            font-weight: bold;
            font-style: italic;
        }
    </style>
</head>
<body>
    <ul>
        <li class="redli">Màu tím hoa sim màu tím nhớ</li>
        <li>Màu tím lòng người tím ước mơ</li>
        <li>Ôi tím thùy chung màu đẹp quá</li>
        <li class="redli">Màu tím chiều tà - tím ý thơ</li>
        <li>Màu tím hoa sim tim tím Huế</li>
        <li id="blueli">Bầu trời tim tím, tím tin tôi</li>
    </ul>
</body>
</html>
```

#blueli{css}
.redli{css}

- ❗ MÀU TÍM HOA SIM MÀU TÍM NHỚ
- ❗ MÀU TÍM LÒNG NGƯỜI TÍM ƯỚC MƠ
- ❗ ÔI TÍM THÙY CHUNG MÀU ĐẸP QUÁ
- ❗ MÀU TÍM CHIỀU TÀ - TÍM Ý THƠ
- ❗ MÀU TÍM HOA SIM TIM TÍM HUẾ
- ❗ *Bầu trời tim tím, tím tin tôi*

2.2. CSS CƠ BẢN

Selector theo thuộc tính

selector[attribute]{css}

- ☞ Các thẻ thỏa selector **có** thuộc tính **attribute**
- ☞ *img[data-id]{border:1px solid red;}*

selector[attribute=value]{css}

- ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute **bằng** value
- ☞ *input[type=password]{background:yellow;}*

selector[attribute*=value]{css}

- ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute **chứa** value
- ☞ *a[href*=hello]{text-decoration:line-through;}*

selector[attribute^=value]{css}

- ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute **bắt đầu** value
- ☞ *a[href^=/]{font-size:20px;}*

selector[attribute\$=value]{css}

- ☞ Các thẻ thỏa selector có attribute **kết thúc** value
- ☞ *a[href\$=.jsp]{font-style:italic;}*

2.2. CSS CƠ BẢN

Selector theo trạng thái

selector:**hover**{css}

☞ Các thẻ thỏa selector ở trạng thái hover

☞ `a:hover{font-weight:bold;}`

selector:**link**{css}

☞ Các thẻ `<a>` thỏa selector ở trạng thái bình thường

☞ `a:link{color:blue;}`

selector:**visited**{css}

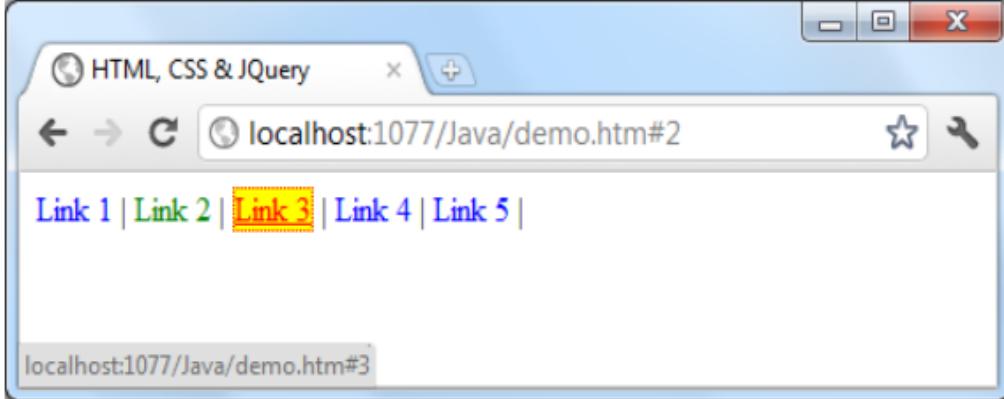
☞ Các thẻ `<a>` thỏa selector ở trạng thái đã thăm

☞ `a:visited{color:green;}`

2.2. CSS CƠ BẢN

Ví dụ:

```
<HTML>
<HEAD>
    <title>Học CSS</title>
    <STYLE TYPE="text/css">
        A{
            font-family: Arial;
            font-size: 16px;
            text-decoration: none;
        }
        A:link{
            color: Blue;
        }
        A:visited {
            color: Green;
        }
        A:hover{
            text-decoration: underline;
            color: Red;
            border: 1px dotted Red;
            background-color: Yellow;
        }
        A:active {
            color: Orange;
        }
    </STYLE>
</HEAD>
<body>
    <a href="#1">Link 1</a> | <a href="#2">Link 2</a> | <a href="#3">Link 3</a> |
    <a href="#4">Link 4</a> | <a href="#5">Link 5</a>
</body>
</HTML>
```

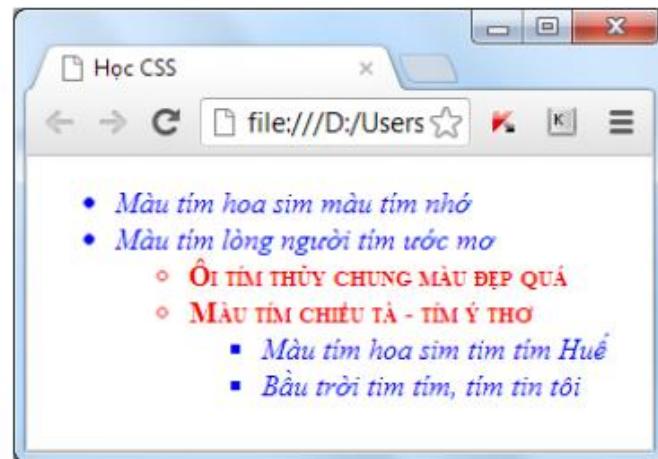


2.2. CSS CƠ BẢN

Phân vùng

```
<style>
  /*-- tất cả li "hậu duệ" của <ul id="#tho-tim-1"> --*/
  #tho-tim-1 li{
    color:blue;
    font-style: italic;
  }
  /*--tất cả li "con" của <ul id="#tho-tim-2"> --*/
  #tho-tim-2>li{
    color:red;
    font-style: normal;
    font-variant:small-caps;
    font-weight:bold;
  }
</style>

<ul id="tho-tim-1">
  <li>Màu tím hoa sim màu tím nhớ</li>
  <li>Màu tím lòng người tím ước mơ</li>
<ul id="tho-tim-2">
  <li>Ôi tím thủy chung màu đẹp quá</li>
  <li>Màu tím chiều tà - tím ý thơ</li>
    <ul id="tho-tim-3">
      <li>Màu tím hoa sim tim tím Huế</li>
      <li>Bầu trời tim tím, tím tin tôi</li>
    </ul>
  </ul>
</ul>
```

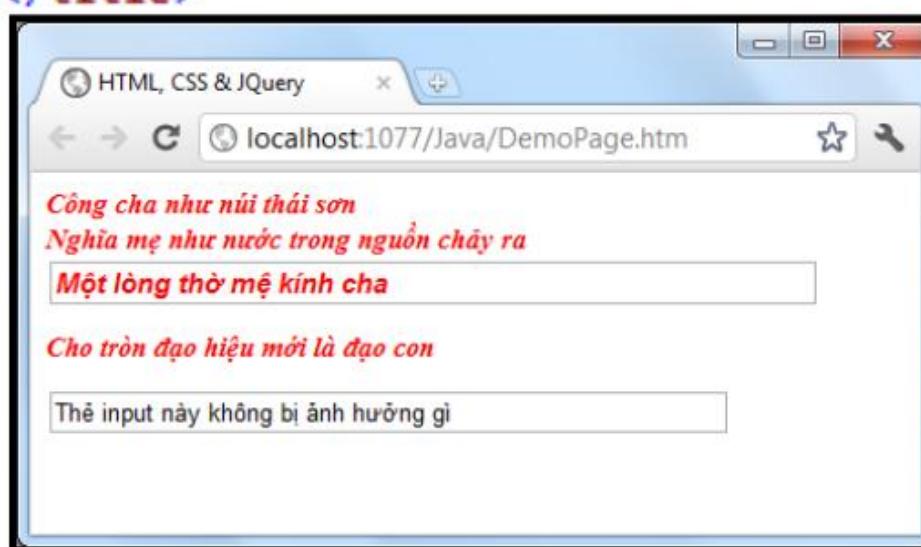


tổ-tiên hậu-duệ {css}
cha > con {css}

2.2. CSS CƠ BẢN

Nhiều Selector

```
<html>
<head>
    <title>HTML, CSS & JQuery</title>
    <style type="text/css">
        #A, .B, DIV INPUT, H2
        {
            font-weight: bold;
            font-style: italic;
            color: #FF0000;
            font-size: 11pt;
        }
    </style>
</head>
<body>
    <div class="B">Công cha như núi thái sơn</div>
    <div id="A">Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra</div>
    <div><input value="Một lòng thờ mệ kính cha" size="55" /></div>
    <h2>Cho tròn đạo hiệu mới là đạo con</h2>
    <input value="Thẻ input này không bị ảnh hưởng gì" size="55" />
</body>
</html>
```



The screenshot shows a browser window with the title "HTML, CSS & JQuery". The address bar shows "localhost:1077/Java/DemoPage.htm". The page content is as follows:

- Công cha như núi thái sơn** (Styling: bold, italic, color: #FF0000, font-size: 11pt)
- Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra** (Styling: bold, italic, color: #FF0000, font-size: 11pt)
- Một lòng thờ mệ kính cha** (Styling: bold, italic, color: #FF0000, font-size: 11pt)
- Cho tròn đạo hiệu mới là đạo con** (Styling: bold, italic, color: #FF0000, font-size: 11pt)
- Thẻ input này không bị ảnh hưởng gì** (Styling: standard, color: black, font-size: 11pt)

2.3. LUẬT NẠP CHỒNG

- ❑ Khi áp dụng nhiều css cho một thẻ sẽ xảy ra
 - ☞ **Cộng hợp** các thuộc tính css khác nhau
 - ☞ **Ghi đè** các thuộc tính trùng nhau theo qui luật xếp chồng
- ❑ Qui luật nạp chồng css
 - ☞ Phạm vi định nghĩa:
 - ✓ **Nội tuyến -> Nhúng -> Liên kết ngoài**
 - ☞ Thể loại:
 - ✓ **Nội tuyến -> #id -> .class -> tag -> Mặc định**
 - ☞ Vị trí định nghĩa:
 - ✓ **Đặt sau -> đặt trước**
- ❑ Chú ý: sử dụng ***!important*** để thay đổi thứ tự ưu tiên

2.3. LUẬT NẠP CHỒNG

Phạm vi

The screenshot illustrates the concept of CSS inheritance and specificity. The browser window shows the following text:

nhung(blue) + lien-ket(red) + noi tuyen(green)
nhung(blue) + lien-ket(red)
lien-ket(red)
mac dinh (black)

The left panel shows the corresponding HTML and CSS code:

```
<!DOCTYPE HTML>
<html>
<head>
<meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
<title>Học CSS</title>
<link href="styles.css" rel="stylesheet">
<style>
.nhung{
    color:blue;
}
</style>
</head>

<body>
<h1 class="nhung lien-ket" style="color:green;">
    nhung(blue) + lien-ket(red) + noi tuyen(green)</h1>
<h1 class="nhung lien-ket">nhung(blue) + lien-ket(red)</h1>
<h1 class="lien-ket">lien-ket(red)</h1>
<h1>mac dinh (black)</h1>
</body>
</html>
```

A callout box labeled "Styles.css" contains the following CSS rule:

```
.lien-ket{
    color:red;
}
```

An arrow points from this rule to the red-colored text "lien-ket(red)" in the browser window.

2.3. LUẬT NẠP CHỒNG

Thể loại

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        h2{
            color:green;
        }
        .h2{
            color:red;
        }
        #h2{
            color:blue;
        }
    </style>
</head>

<body>
    <h2 class="h2" id="h2" style="color:aqua;">
        noi tuyen(aqua) + id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2" id="h2">id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2">class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2>HTML(green)</h2>
</body>
</html>
```



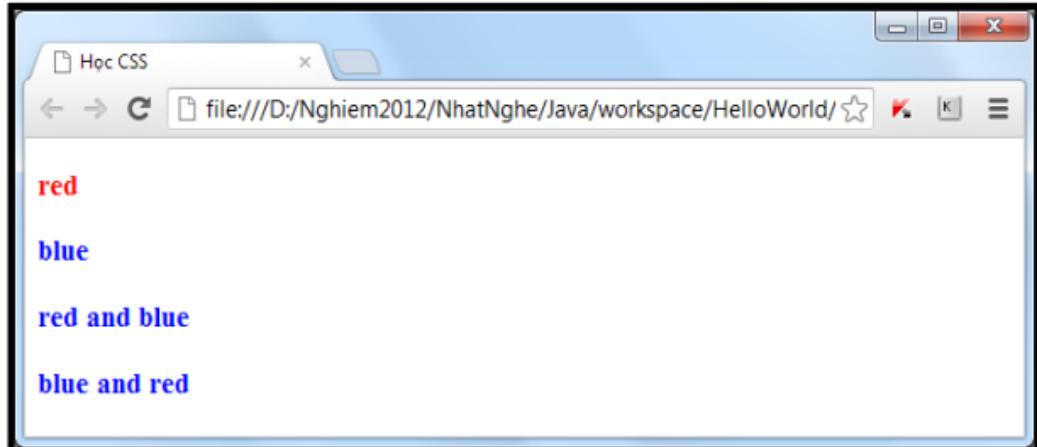
The screenshot shows a browser window titled "Học CSS". The address bar indicates the file is located at "file:///D/Nghiem2012/NhatNghe/Java/workspace>HelloWorld/". The page content consists of four H2 elements. The first element has a combined style: "noi tuyen(aqua) + id(blue) + class(red) + HTML(green)". The second element has a combined style: "id(blue) + class(red) + HTML(green)". The third element has a combined style: "class(red) + HTML(green)". The fourth element has a combined style: "HTML(green)". This demonstrates how multiple CSS rules can be applied to the same element.

2.3. LUẬT NẠP CHỒNG

Thú tự

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        .red{
            color:red;
        }
        .blue{
            color:blue;
        }
    </style>
</head>

<body>
    <h3 class="red">red</h3>
    <h3 class="blue">blue</h3>
    <h3 class="red blue">red and blue</h3>
    <h3 class="blue red">blue and red</h3>
</body>
</html>
```

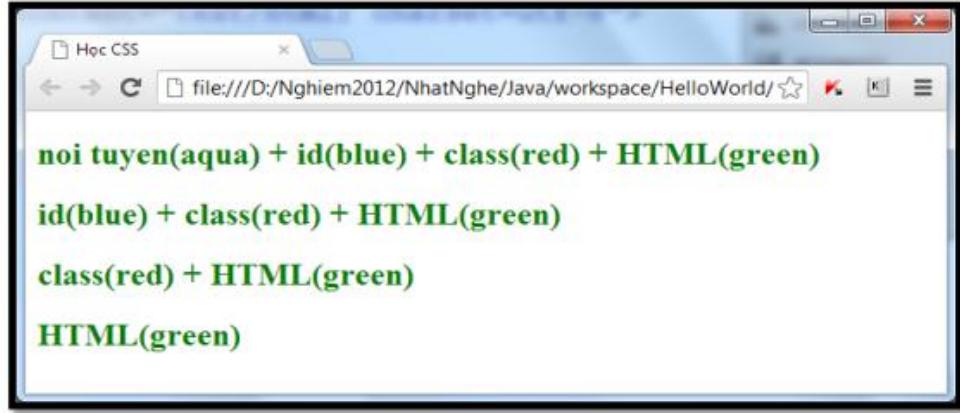


2.3. LUẬT NẠP CHỒNG

Important

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8">
    <title>Học CSS</title>
    <style>
        h2{
            color:green !important;
        }
        .h2{
            color:red;
        }
        #h2{
            color:blue;
        }
    </style>
</head>

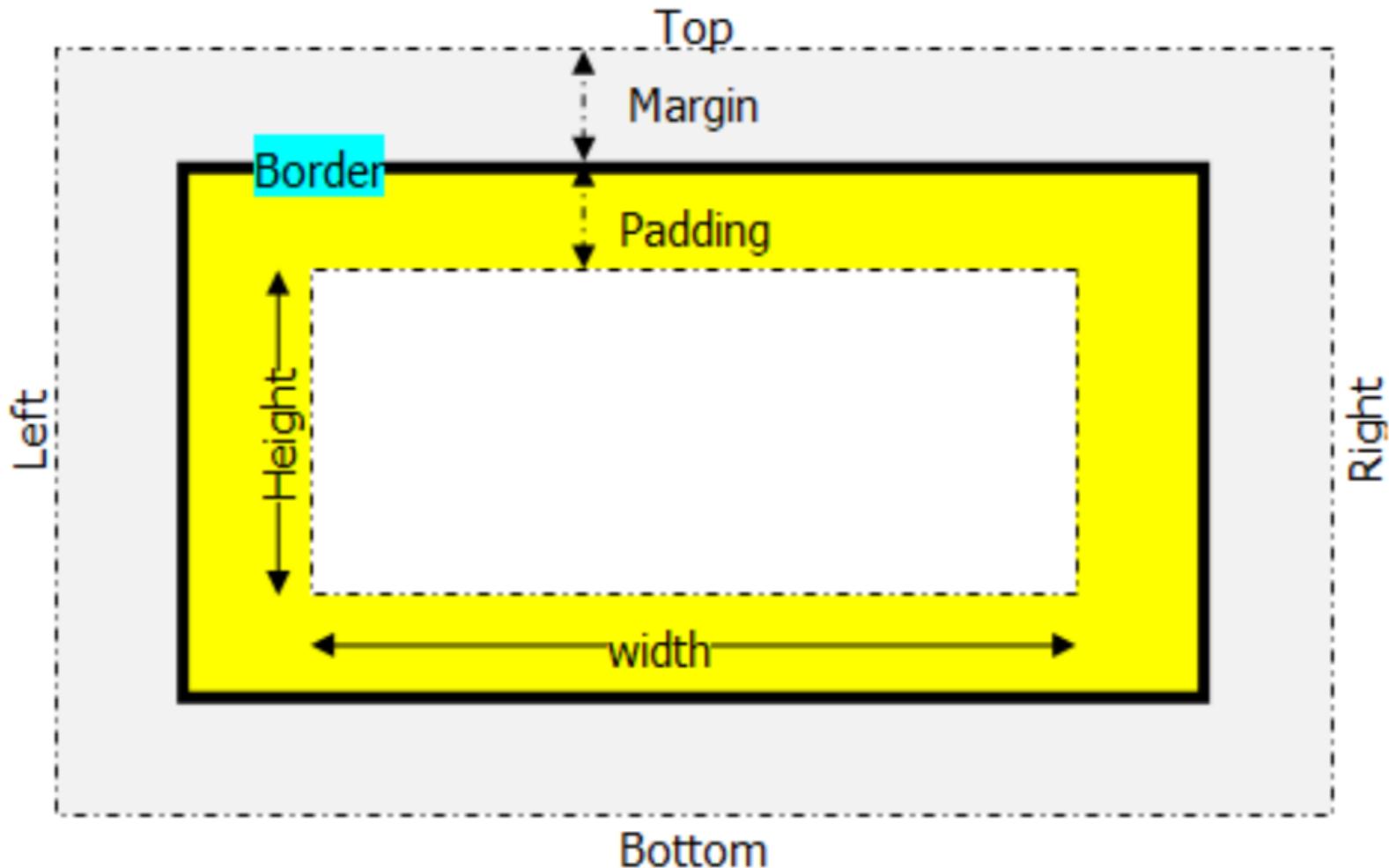
<body>
    <h2 class="h2" id="h2" style="color:aqua;">
        noi tuyen(aqua) + id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2" id="h2">id(blue) + class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2 class="h2">class(red) + HTML(green)</h2>
    <h2>HTML(green)</h2>
</body>
</html>
```



noi tuyen(aqua) + id(blue) + class(red) + HTML(green)
id(blue) + class(red) + HTML(green)
class(red) + HTML(green)
HTML(green)

2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính hình hộp



2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính hình hộp

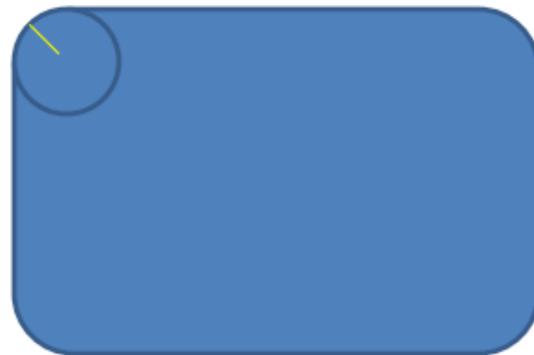
Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
Width, Height	Chiều rộng, Chiều cao	height: 222px; width: 111px;
margin margin-top margin-right margin-bottom margin-left	Khoảng lề xung quanh hộp (top-right-bottom-left) hoặc riêng từng phía	margin: 1px 2px 3px 4px; margin: 3px 24px; margin: 1234px;
padding padding-top padding-right padding-bottom padding-left	Phần đệm bên trong hộp (top-right-bottom-left) hoặc riêng từng phía	padding: 1px 2px 3px 4px; padding: 13px 24px; padding: 1234px;
border border-top border-right border-bottom border-left	Đường kẻ bao quanh hộp hoặc riêng từng phía.	border:1px dotted red;
overflow	Điều khiển chế độ tràn: scroll, visible, hidden	overflow: scroll;

2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Bo góc

Bo cả 4 góc

☞ Border-radius: 10px;



Bo từng góc

☞ Border-top-left-radius: 10px;

☞ Border-top-right-radius: 10px;

☞ Border-bottom-left-radius: 10px;

☞ Border-bottom-right-radius: 10px;

2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Bóng

❑ Bóng hộp

☞ **box-shadow:** [inset] x y length color

❑ Bóng chữ

☞ **text-shadow:** x y length color

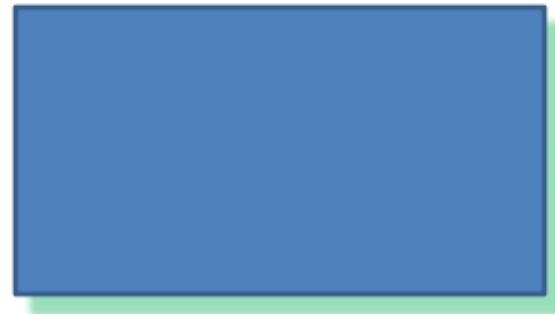
❑ Thông số bóng

☞ Có inset: bóng phía trong

☞ X, Y hướng bóng

☞ Length: độ dày bóng

☞ Color: màu bóng



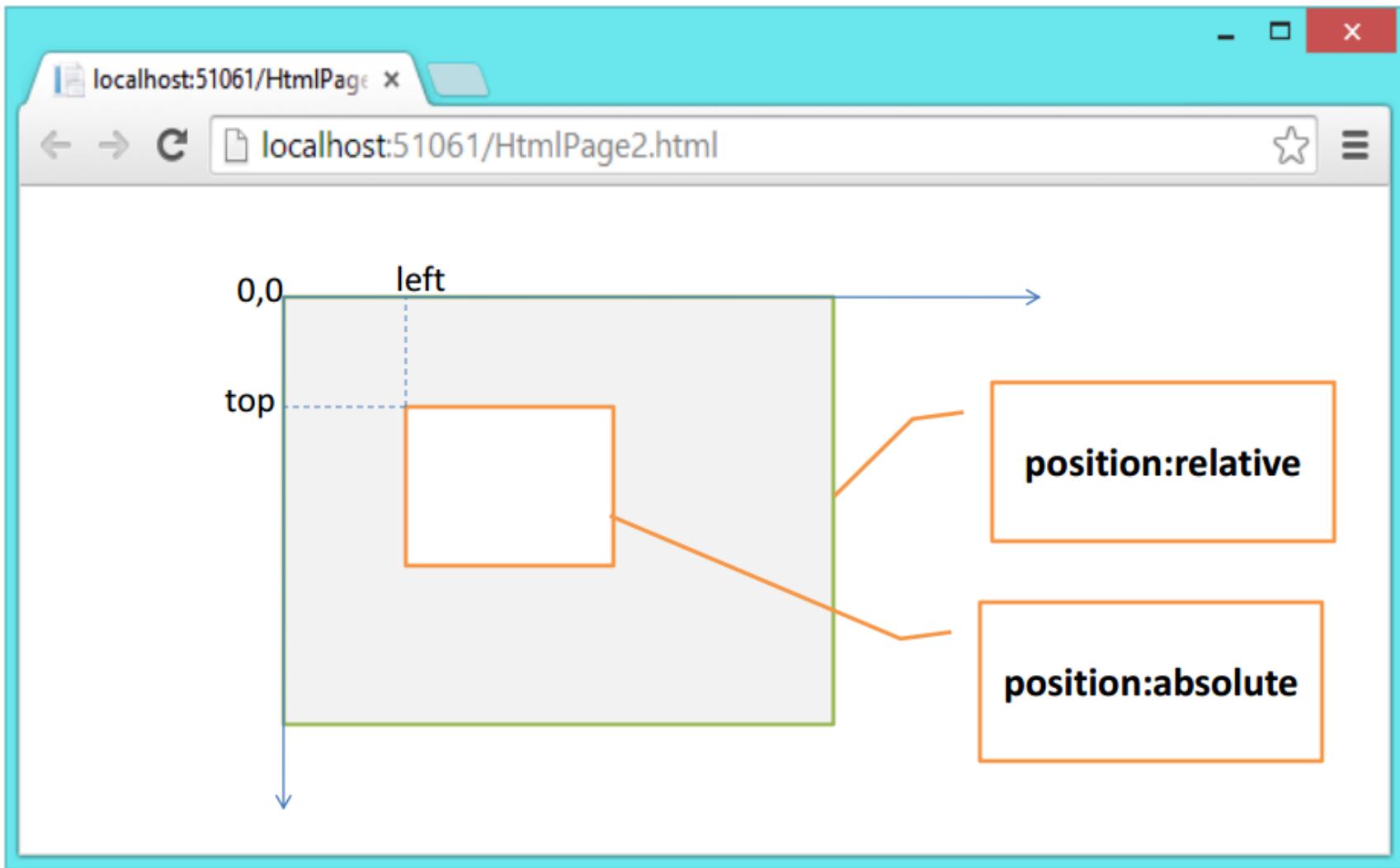
2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Nền

Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
background-color	Màu nền	background-color: #F00;
background-attachment	Chế độ cuộn ảnh nền <ul style="list-style-type: none">✓ Fixed = cố định ảnh nền khi cuộn nội dung✓ Scroll = ảnh nền cuộn theo nội dung	background-attachment: fixed;
background-image	Ảnh nền	background-image: url(bg.jpg);
background-repeat	Chế độ lặp: <ul style="list-style-type: none">✓ None: không lặp✓ Repeat: lặp cả 2 chiều✓ repeat-x: lặp chiều ngang✓ repeat-y: lặp chiều đứng	background-repeat: repeat;
background-position	Vị trí đặt ảnh nền trường hợp không lặp	background-position: left center;
Background-size	Kích thước ảnh nền (width height)	Background-size: 100% 100%

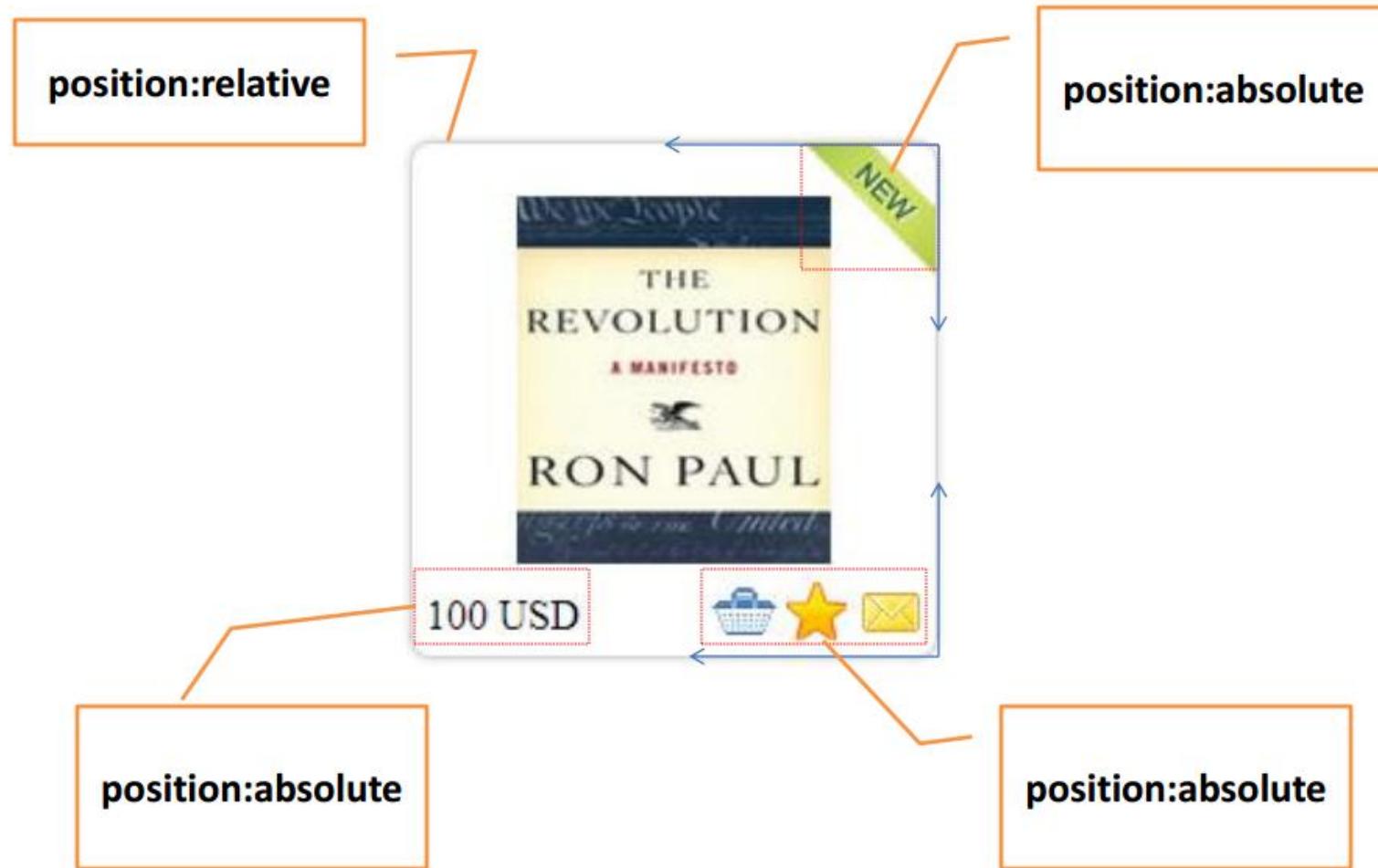
2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Định vị



2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Định vị



2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Định vị

Thuộc tính	Mô tả	
position	Các giá trị hợp lệ: <ul style="list-style-type: none">✓ Static: chế độ mặc định✓ Absolute: định vị tuyệt đối✓ Relative: định vị tương đối✓ Fixed: định vị cố định	position: relative;
left	Vị trí layer tính từ bên trái	left: 0px;
top	Vị trí layer tính từ bên trên	top: 0px;
right	Vị trí layer tính từ bên phải	right: 0px;
bottom	Vị trí layer tính từ bên dưới	bottom: 0px;
z-index	Chiều z hướng từ trong màn hình ra người dùng. Layer nào có z-index cao hơn sẽ nằm trên.	z-index: 111;

2.4. THUỘC TÍNH CSS

Thuộc tính Layout

Thuộc tính	Mô tả	Ví dụ
float	Ép trái (left), ép phải (right)	float: left;
clear	Xóa chế độ float (left, right, both)	clear:both
display	Chế độ hiển thị: ✓ none ẩn khối ✓ block một khối tách biệt ✓ inline trong hàng cho phép ngắt khối khi xuống hàng ✓ inline-block xuống hàng nguyên khối	display: inline-block;

3. JQUERY

3.1. Jquery là gì?

3.2. Thao tác attribute, css và content

3.3. Selector & filter

3.4. Sự kiện

3.5. Hiệu ứng

3.1. JQUERY LÀ GÌ?

- ✓ Thư viện JavaScript
 - ✓ Chuẩn
 - ✓ Ôn định
 - ✓ Dễ dùng
 - ✓ Ít phụ thuộc trình duyệt
 - ✓ Phổ dụng
- ✓ Xử lý tương tác người dùng
- ✓ Truyền thông với server (Ajax)

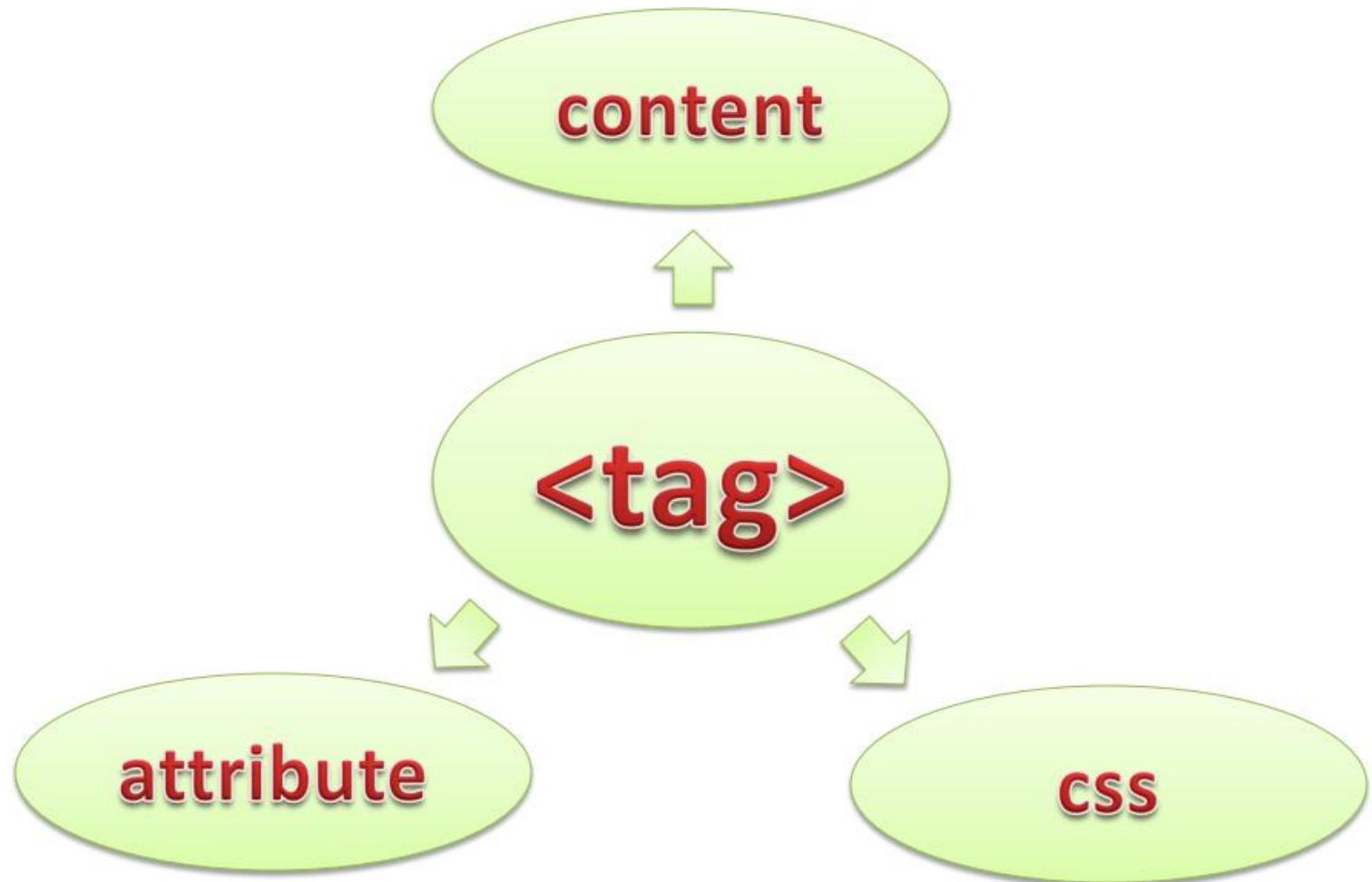


3.1. JQUERY LÀ GÌ?

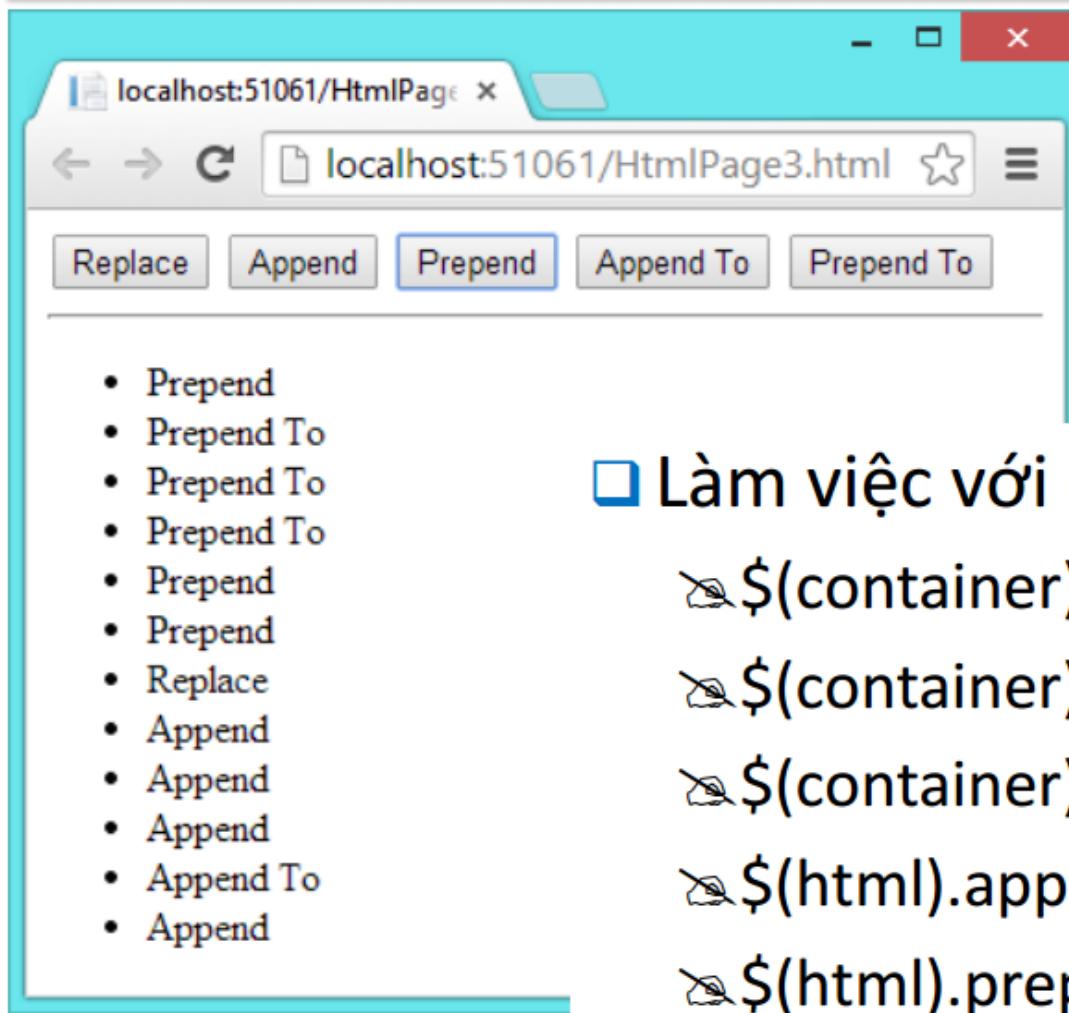
```
<html>
<head>
    <script src="js/jquery.js" type="text/javascript"></script>
    <script>
        $(function () {
            $("#btnOK").click(function () {
                alert("Welcome to JQuery World !");
            });
        });
    </script>
</head>
<body>
    <input id="btnOK" type="button" value="OK">
</body>
</html>
```



3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



3.2. THAO TÁC CƠ BẢN



❑ Làm việc với **content**

- `$(container).html([html])`
- `$(container).append([html])`
- `$(container).prepend([html])`
- `$(html).appendTo(container)`
- `$(html).prependTo(container)`

3.2. THAO TÁC CƠ BẢN

❑ Làm việc với **attribute**

- `$(selector).prop(name[, value])`
- `$(selector).val([value])`
- `$(selector).height([value])`
- `$(selector).width([value])`

❑ Làm việc với **css**

- `$(selector).css(name)`
- `$(selector).css({name1:value1, name2:value2...})`

3.2. THAO TÁC CƠ BẢN

Làm việc với **content**

- ☞ `$(container).html([html])`
- ☞ `$(container).append([html])`
- ☞ `$(container).prepend([html])`
- ☞ `$(html).appendTo(container)`
- ☞ `$(html).prependTo(container)`

Làm việc với **attribute**

- ☞ `$(selector).prop(name[, value])`
- ☞ `$(selector).val([value])`
- ☞ `$(selector).height([value])`
- ☞ `$(selector).width([value])`

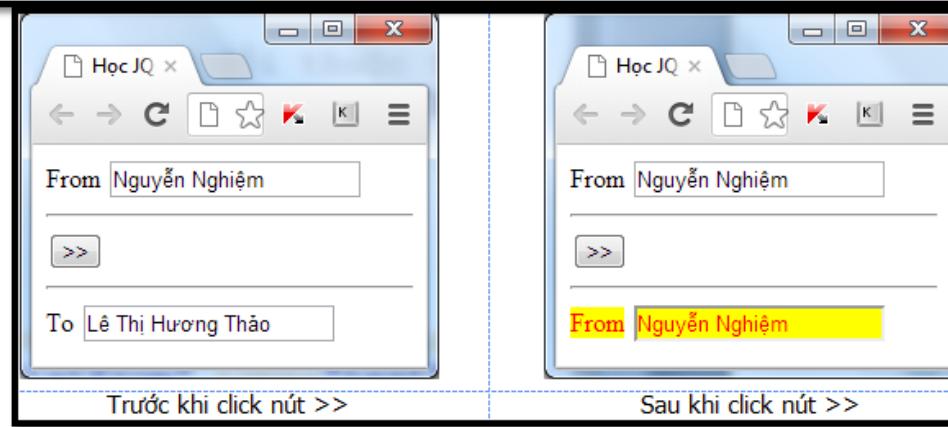
Làm việc với **css**

- ☞ `$(selector).css(name)`
- ☞ `$(selector).css({name1:value1, name2:value2...})`

3.2. THAO TÁC CƠ BẢN

Đọc/ ghi thuộc tính, css và nội dung

```
<label class="lblFrom">From</label>
<input id="txtFrom" type="text" value="Nguyễn Nghiêm">
<hr>
<input type="button" value=">>">
<hr>
<label class="lblTo">To</label>
<input id="txtTo" type="text" value="Lê Thị Hương Thảo">
```



3.3. ĐỌC/ GHI THUỘC TÍNH, CSS VÀ NỘI DUNG

```
<script src="../js/jquery-1.4.4.min.js" type="text/javascript"></script>
<script>
$(function () {
    $("input[type=button]").click(function () {
        // lấy nội dung thẻ label.lblFrom
        var html = $(".lblFrom").html();
        // thiết lập nội dung cho thẻ label.lblTo
        $(".lblTo").html(html);

        // lấy thuộc tính @value của thẻ input#txtFrom
        var value = $("#txtFrom").attr("value");
        // thiết lập giá trị thuộc tính @value của thẻ input#txtTo
        $("#txtTo").attr("value", value);

        // thay đổi thuộc tính css của thẻ input#txtTo và label.lblTo
        $("#txtTo, .lblTo").css({"color":"red", "background-color":"yellow"});
    });
});
</script>
```

3.3. SELECTOR & FILTER

JQuery Selector

❑ Sử dụng lại toàn bộ Selector của Css

- Cơ bản: HTML, Class và Id
- Khoanh vùng
- Lọc theo thuộc tính
- Lọc theo trạng thái

❑ Một số Selector mới

- Form: \$(":type")

3.3. SELECTOR & FILTER

Form Selector

SELECTOR	Ý NGHĨA
:input	Chọn tất cả thẻ input, textarea trên Form
:text	Chọn tất cả text field trên Form
:password	Chọn tất cả password field
:radio	Chọn tất cả radio button
:checkbox	Chọn tất cả checkbox
:submit	Chọn tất cả button submit
:reset	Chọn tất cả button reset
:image	Chọn tất cả image
:button	Chọn tất cả generalized button
:file	Chọn tất cả control upload file
:checked	Các checkbox có check
:unchecked	Các checkbox không check
:blank	Các ô nhập để trống

3.3. SELECTOR & FILTER

FILLTER

FILTER	Ý NGHĨA
:first	Chọn phần tử đầu tiên trong tập kết quả do Selector trả về
:last	Chọn phần tử cuối cùng trong tập kết quả do Selector trả về
:even	Chọn phần tử chẵn
:odd	Chọn phần tử lẻ
:eq (index)	Chọn phần tử tại vị trí index
:gt (index)	Chọn phần tử có vị trí > index
:lt (index)	Chọn phần tử có vị trí < index
:header	Chọn tất cả header element (H1, H2, .. H6)
:not (selector)	Chọn phần tử không thỏa selector

3.4. SỰ KIỆN - EVENT

EVENT	Ý NGHĨA	VÍ DỤ
click(func)	Nhấp chuột	<code>\$("#a:first").click(function(),alert("Hello"))-</code>
dblclick(func)	Nhấp đúp	<code>\$(".button").click(function(),alert("Hello"))-</code>
chuột		
mouseover(func)	Chuột đi vào	<code> \$("img").mouseover(function(){ \$("div").toggleClass("highlight"); })</code>
mouseout(func)	Chuột đi ra	<code> \$("img").mouseout(function(){ \$("div").toggleClass("highlight"); })</code>
mousedown(func)	Đè chuột	<code> \$(".text").mousedown(function(){ \$(this).css("color", "red"); })</code>
mouseup(func)	Nhả chuột	<code> \$(".text").mouseup(function(),\$(this).css("color", "black"));)</code>
mousemove(func)	Di chuyển chuột	<code> \$("#b").mousemove(function(),alert("Hello"))-</code>
keydown(func)	Đè phím	<code> \$(".text").keydown(function(){ \$(this).css("color", "red"); })</code>
keypress(func)	Gõ phím	<code> \$("#b").click(function(),alert("Hello"))-</code>
keyup(func)	Nhả phím	<code> \$(".text").mouseup(function(),\$(this).css("color", "black"));)</code>
submit(func)	Submit form	<code> \$("#b").submit(function(),alert("Good luck"))-</code>
blur(func)	Mất tích cực	<code> \$("#b").blur(function(),alert("Hello"))-</code>
focus(func)	Tích cực	<code> \$("#b").focus(function(),alert("Hello"))-</code>
hover(func1, func2)	Vào/ra	<code> \$("#b").hover(function(),alert("Hi"), function(),alert("Bye"))-</code>

3.5. HIỆU ỨNG

- Show()/Hide()/Toggle()

- ☛ Hiệu ứng ẩn và hiện

- Animate({css})

- ☛ Hiệu ứng chuyển giao theo các thuộc tính css

4. BOOTSTAP

4.1. Giới thiệu Bootstrap

4.2. Bootstrap với CSS

- ✓ GridSystem
- ✓ Form
- ✓ Button
- ✓ Table

3. Bootstrap với Component

- ✓ Icons
- ✓ Button Dropdown
- ✓ Tab
- ✓ Navbar
- ✓ Alert
- ✓ List group
- ✓ Panel

4.1. GIỚI THIỆU BOOTSTAP



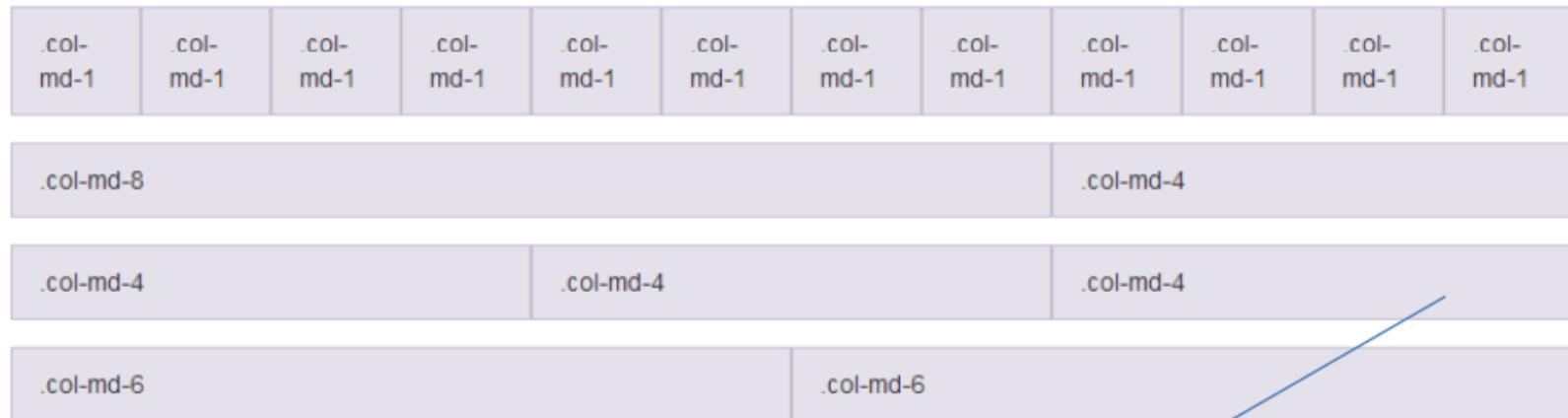
Bootstrap

Bootstrap HTML + CSS + JavaScript (by Twitter)

- ✓ Hệ thống các class đáp ứng hầu hết yêu cầu thiết kế web
- ✓ Đơn giản dễ sử dụng
- ✓ Tương thích nhiều loại thiết bị
- ✓ Phổ biến, rộng rãi -> dễ được support, hội nhập cao

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS

GridSystem



- <div class="**row**">
- ✖<div class="**col-md-4**".col-md-4</div>
 - ✖<div class="col-md-4">.col-md-4</div>
 - ✖<div class="col-md-4">.col-md-4</div>
- </div>

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS

Form

```
<div class="form-group">  
  <label for="email">Email address</label>  
  <input type="email" class="form-control">  
</div>
```

The screenshot shows a Bootstrap form with the following elements:

- Email address:** A text input field with a placeholder "Enter email". It is enclosed in a `.form-group` div.
- Password:** A text input field with a placeholder "Password".
- File input:** A file input button labeled "Chọn tệp" (Select file) with the message "Không có tệp nào được chọn" (No file selected). Below it is a block-level help text: "Example block-level help text here."
- Checkbox:** A checkbox labeled "Check me out".

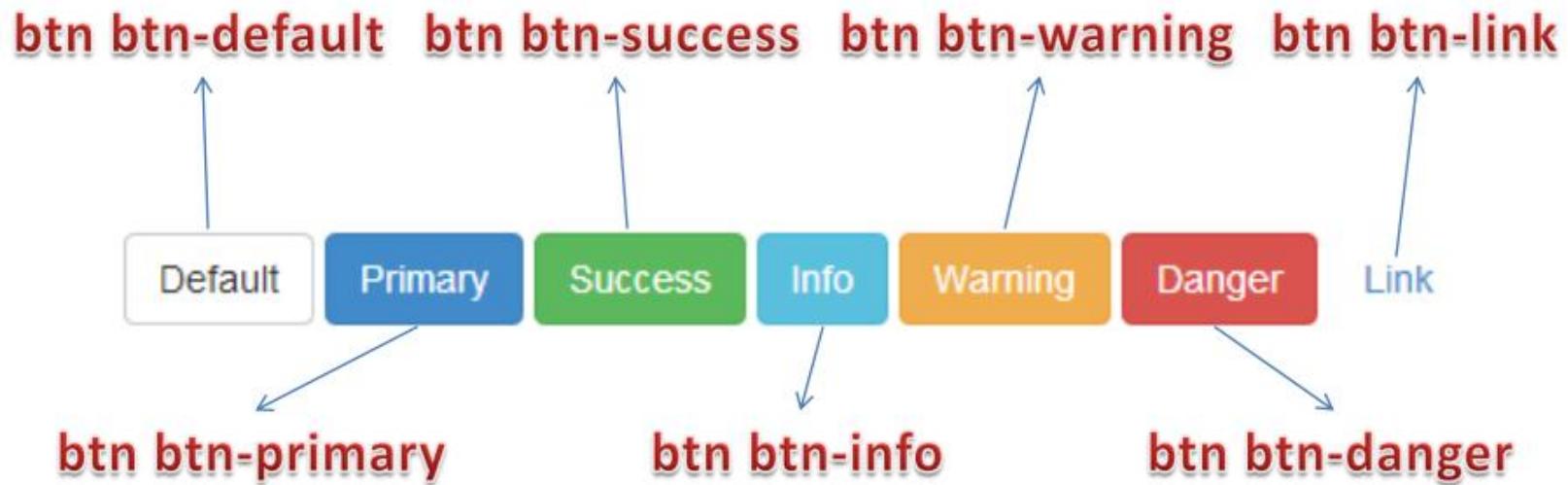
Below the checkbox is a "Submit" button.

```
<div class="checkbox">  
  <label><input type="checkbox"> Check me out </label>  
</div>
```

4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS

Button

```
<button class="btn btn-default">Default</button>
```



4.2. BOOTSTRAP VỚI CSS

Table

#	First Name	Last Name	Username
1	Mark	Otto	@mdo
2	Jacob	Thornton	@fat
3	Larry the Bird		@twitter

- <table class="table table-hover">...</table>**
- Class
 - ☞ table **table-bordered**: có kẻ
 - ☞ table **table-striped**: thay đổi màu theo hàng
 - ☞ table **table-condensed**: cắt bỏ cellpadding
 - ☞ table **table-hover**: highlight hàng có chuột

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Icons

□ <span class="glyphicon glyphicon-
asterisk">

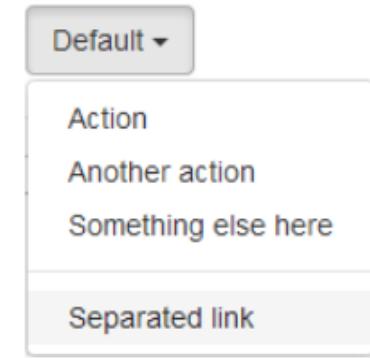


 glyphicon glyphicon-asterisk	 glyphicon glyphicon-plus	 glyphicon glyphicon-euro	 glyphicon glyphicon-minus	 glyphicon glyphicon-cloud	 glyphicon glyphicon-envelope	 glyphicon glyphicon-pencil	 glyphicon glyphicon-glass
 glyphicon glyphicon-music	 glyphicon glyphicon-search	 glyphicon glyphicon-heart	 glyphicon glyphicon-star	 glyphicon glyphicon-star-empty	 glyphicon glyphicon-user	 glyphicon glyphicon-film	 glyphicon glyphicon-th-large
 glyphicon glyphicon-th	 glyphicon glyphicon-th-list	 glyphicon glyphicon-ok	 glyphicon glyphicon-remove	 glyphicon glyphicon-zoom-in	 glyphicon glyphicon-zoom-out	 glyphicon glyphicon-off	 glyphicon glyphicon-signal

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Button Dropdown

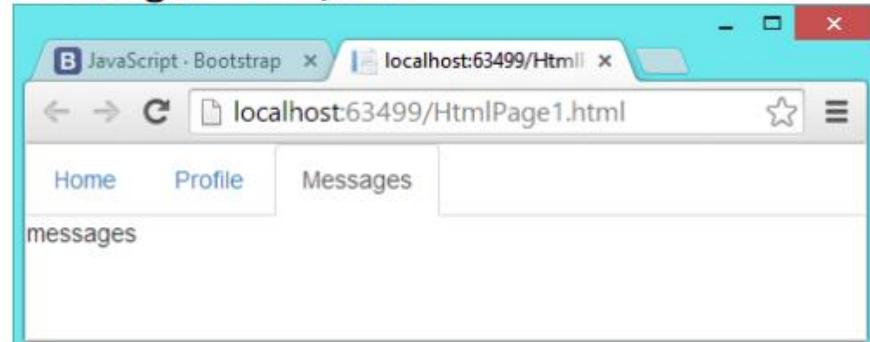
```
□ <div class="btn-group">
  ☈ <button type="button" class="btn btn-default
    dropdown-toggle" data-toggle="dropdown"> Action
    <span class="caret"></span> </button>
  ☈ <ul class="dropdown-menu" role="menu">
    ✓ <li><a href="#">Action</a></li>
    ✓ <li><a href="#">Another action</a></li>
    ✓ <li><a href="#">Something else here</a></li>
    ✓ <li class="divider"></li>
    ✓ <li><a href="#">Separated link</a></li>
  ☈ </ul>
□ </div>
```



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

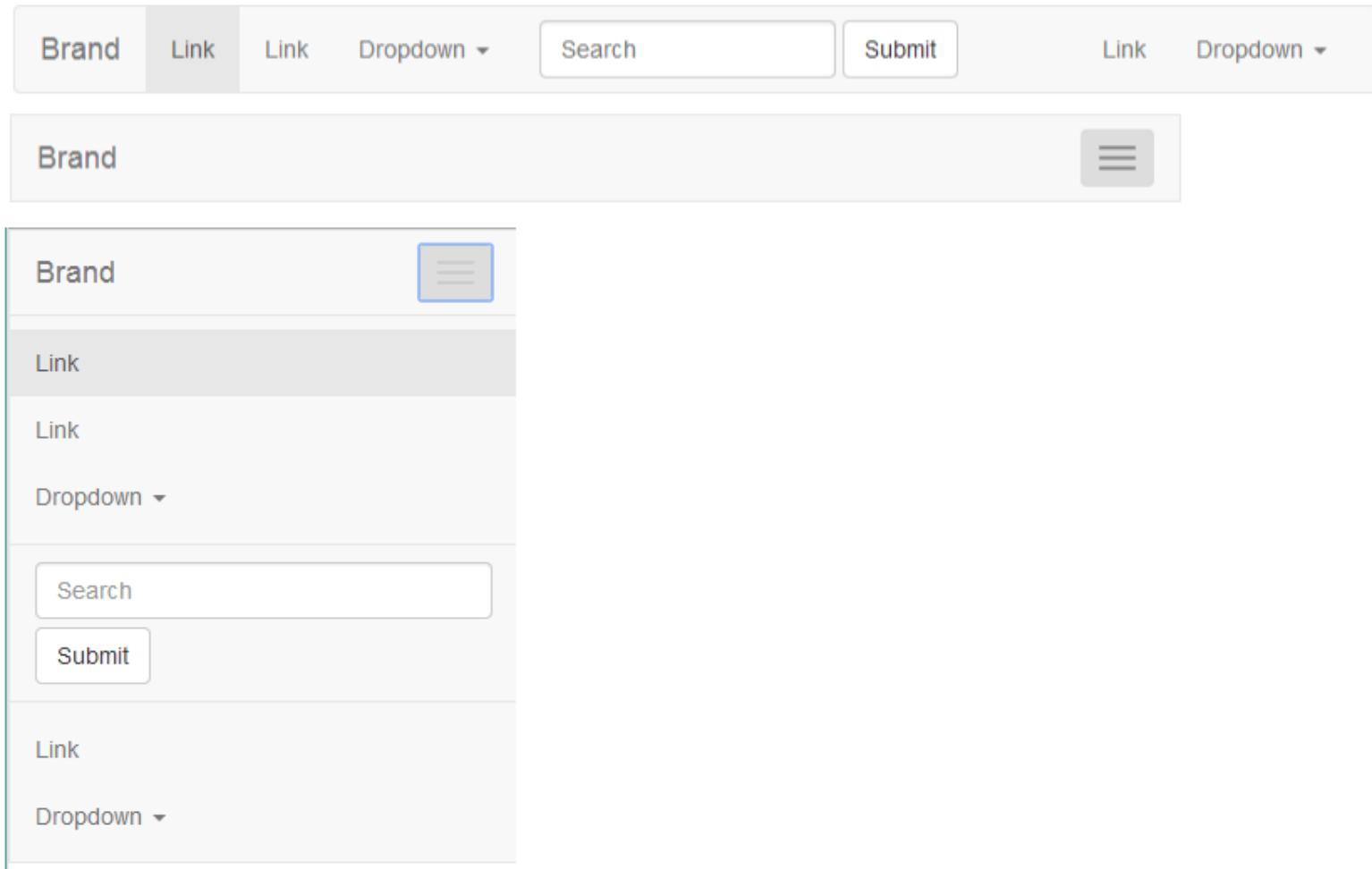
Tab

- <ul class="nav nav-tabs" role="tablist">
 - ☒ <li class="active">Home
 - ☒ Profile
 - ☒ Messages
-
- <div class="tab-content">
 - ☒ <div class="tab-pane active" id="home">...</div>
 - ☒ <div class="tab-pane" id="profile">...</div>
 - ☒ <div class="tab-pane" id="messages">...</div>
- </div>



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Navbar



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Navbar

```
<nav class="navbar navbar-default" role="navigation">
  <div class="container-fluid">
    <!-- Tên doanh nghiệp và nút mở rộng -->
    <div class="navbar-header">
      <button type="button" class="navbar-toggle"
             data-toggle="collapse" data-target="#bs-abc">
        <span class="sr-only">Toggle navigation</span>
        <span class="icon-bar"></span>
        <span class="icon-bar"></span>
        <span class="icon-bar"></span>
      </button>
      <a class="navbar-brand" href="#">Brand</a>
    </div>
    <!-- Thanh menu -->
    <div class="collapse navbar-collapse" id="bs-abc">
      <ul class="nav navbar-nav">...</ul>
      <form class="navbar-form navbar-left">...</form>
      <ul class="nav navbar-nav navbar-right">...</ul>
    </div>
  </div>
</nav>
```



Brand

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Alert

Well done! You successfully read this important alert message.

Heads up! This alert needs your attention, but it's not super important.

Warning! Better check yourself, you're not looking too good.

Oh snap! Change a few things up and try submitting again.

```
<div class="alert alert-success" role="alert">...</div>
<div class="alert alert-info" role="alert">...</div>
<div class="alert alert-warning" role="alert">...</div>
<div class="alert alert-danger" role="alert">...</div>
```

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

List group

```
<div class="list-group">
    <a href="#" class="list-group-item active">Cras justo odio </a>
    <a href="#" class="list-group-item">Dapibus ac facilisis in</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Morbi leo risus</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Porta ac consectetur ac</a>
    <a href="#" class="list-group-item">Vestibulum at eros</a>
</div>
```

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Panel

Panel title

Panel content

```
<div class="panel panel-default">
    <div class="panel-heading">Panel heading
without title</div>
    <div class="panel-body">
        Panel content
    </div>
</div>

<div class="panel panel-default">
    <div class="panel-heading">
        <h3 class="panel-title">Panel title</h3>
    </div>
    <div class="panel-body">
        Panel content
    </div>
</div>
```

4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Demo Form

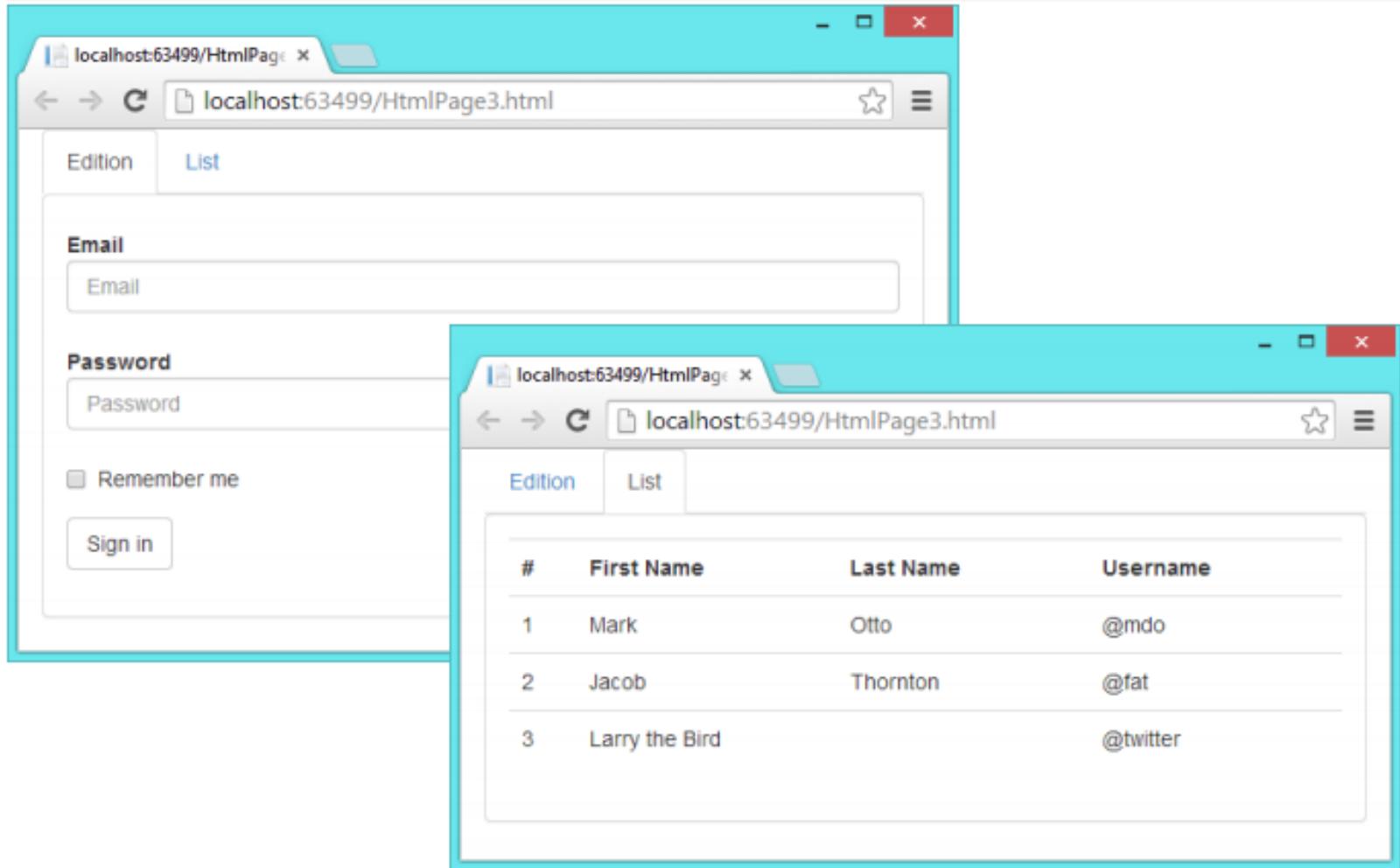
The screenshot shows a web browser window with a light blue header bar. The title bar displays 'Components - Bootstrap' and 'localhost:63499/HtmlPage'. The main content area contains a form with the following fields:

- User Name**: An input field labeled 'User Name'.
- Full Name**: An input field labeled 'Full Name'.
- Gender**: Radio buttons labeled 'Male' and 'Female'.
- Email Address**: An input field labeled 'Email Address'.
- Photo**: A file input field labeled 'Chọn tệp' (Select file) with the placeholder 'Không có tệp nào được chọn' (No file selected).
- Hobbies**: Checkboxes labeled 'Reading', 'Travelling', 'Music', and 'Other'.
- Notes**: A text area labeled 'Notes'.

At the bottom of the form are four buttons: 'Insert' (with a clock icon), 'Update' (with a circular arrow icon), 'Delete' (with a trash bin icon), and 'Reset' (with a camera icon).

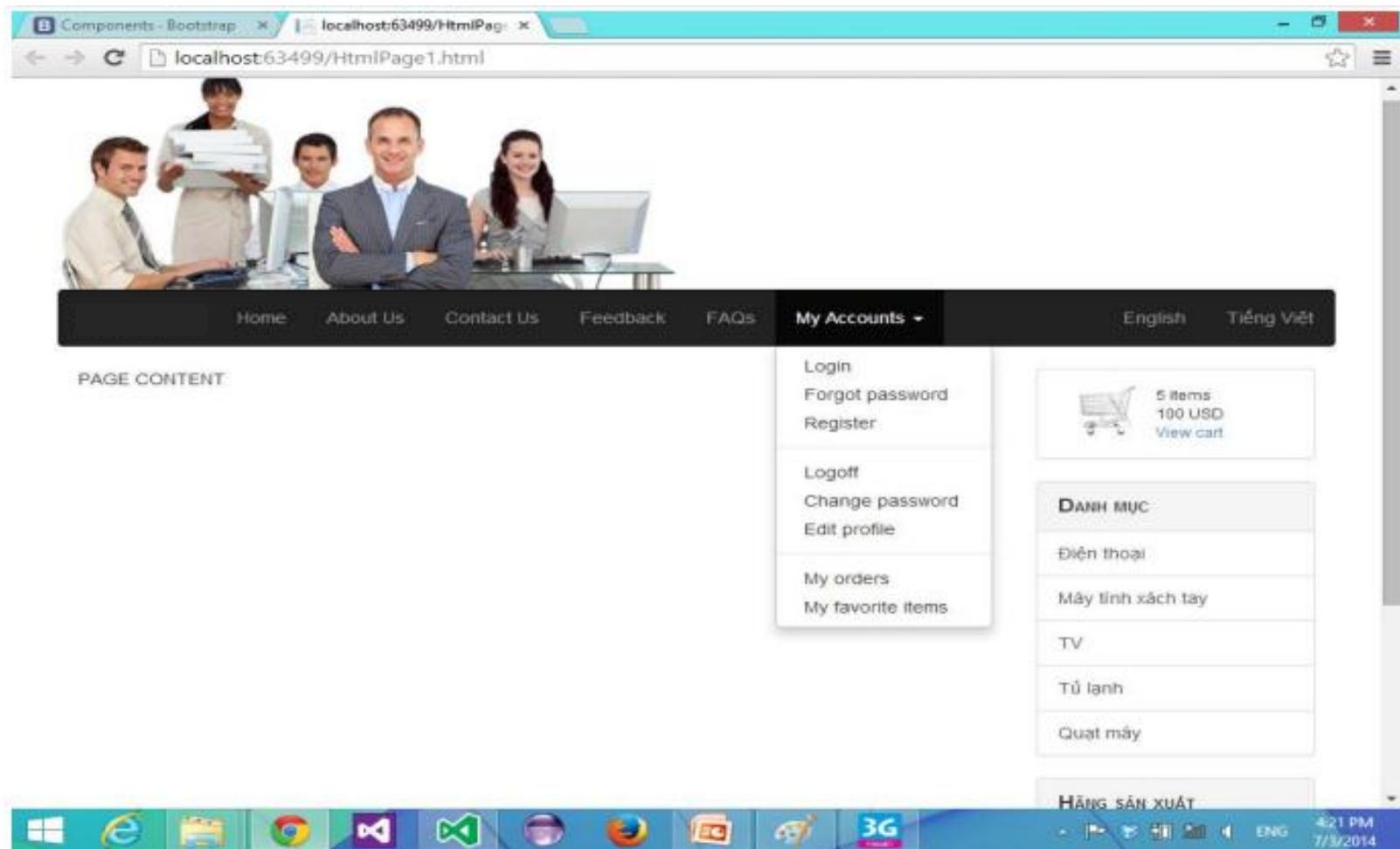
4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Demo Tab – Form - Panel



4.3. BOOTSTRAP VỚI COMPONENT

Demo Layout



HẾT CHƯƠNG 2